

Số: 99 /BC-THKL

Keo Lôm, ngày 12 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục
năm học 2022-2023

Kính gửi: Phòng GD&ĐT huyện Điện Biên Đông

Thực hiện Công văn số 642/PGDĐT-CM ngày 29/8/2018 của Phòng dục và Đào tạo huyện Điện Biên Đông về việc hướng dẫn triển khai thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục;

Thực hiện Công văn số 933/PGDĐT-CM ngày 05/10/2023 của Phòng dục và Đào tạo huyện Điện Biên Đông về việc đôn đốc thực hiện một số nội dung về quản lý chất lượng;

Trường PTDTBT-TH Keo Lôm báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. Quán triệt hệ thống văn bản pháp quy:

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục;

II. Kết quả thực hiện quy chế công khai năm học 2022-2023:

1. Nội dung công khai:

1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2022-2023:

- Điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình giáo dục, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của HS

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

- Công khai số học sinh xếp loại về phẩm chất, năng lực và học tập của HS, tổng hợp kết quả cuối năm 2023-2024; tình hình sức khỏe của học sinh; Số học sinh chuyển lớp và số HS được công nhận HTCTTH.

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

- Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục:

- Quyết định thành lập Hội đồng kiểm tra, kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá.

1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục:

a) Cơ sở vật chất:

- Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng; số thiết bị dạy học đang sử dụng

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh và trình độ đào tạo

1.3. Công khai thu chi tài chính:

- Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường PTDTBT - TH Keo Lôm công khai tài chính gồm:

- Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước
- Công khai số liệu quyết toán NSNN
- Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước.

2. Hình thức và thời điểm công khai:

2.1. Hình thức:

- Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết thông báo.

- Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng chuyển biến tốt, tạo dần thương hiệu của trường về chất lượng.

2.2. Thời điểm công khai:

- Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng niêm yết thông báo trong năm học 2022-2023.

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Niêm yết công khai tại trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 5 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới vào tháng 9 hàng năm, hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Đối với học sinh tuyển mới: Phổ biến, hướng dẫn tuyển sinh và thông báo trên địa bàn tuyển sinh trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

III. Kế hoạch thực hiện quy chế công khai năm học 2023-2024

1. Mục tiêu thực hiện công khai

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

2. Nội dung thực hiện:

2.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a. Cam kết chất lượng giáo dục:

- Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.

b. Chất lượng giáo dục thực tế:

- Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; số học sinh chuyển lớp, số học sinh được công nhận HTCTTH.

2.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a. Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, số thiết bị dạy học đang sử dụng

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo

2.3. Công khai thu chi tài chính:

- Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ theo hướng dẫn của Sở GD-ĐT.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo quy định

- Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất);

- Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Công khai kết quả kiểm tra (nếu có)

3. Hình thức và thời điểm công khai:

3.1. Hình thức:

- Công khai trên website, Zalo và niêm yết tại bảng tin của nhà trường
- Niêm yết công khai tại nhà trường.
- Công khai trong các cuộc họp hội đồng sư phạm, họp Ban đại diện CMHS, họp PHHS toàn trường.

3.2. Thời điểm công khai:

- Công khai vào tháng 6 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

4. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo:

4.1. Trách nhiệm của hiệu trưởng:

- Triển khai kế hoạch Quy chế công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 đến tập thể CBGV, NV và phụ huynh học sinh.

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường, của các cấp.

- Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

- Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh.

4.2. Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Bà: Phạm Thị Liên	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	Ông: Vũ Xuân Định	Phó hiệu trưởng	Phó ban
3	Bà: Lò Thị Bình	Phó hiệu trưởng	Phó ban
4	Ông: Đỗ Ngọc Thụ	Chủ tịch công đoàn	Ủy viên
5	Bà: Lương Thị Hương	Y tế - thủ quỹ	Ủy viên

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2022-2023 và kế hoạch thực hiện quy chế công khai năm học 2023-2024 của trường PTDTBT-TH Keo Lôm./.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Liên

(Biểu số 5)

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	HTCTMG5T	HTCTL1	HTCTL2	HTCTL3	HTCTL4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	CTGDPT 2018	CTGDPT 2018	CTGDPT 2018	CTGDPT 2018	VNEN
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, gia đình học sinh để giáo dục toàn diện đạt kết quả cao và thực hiện tốt việc duy trì và giữ vững thành quả của PCGD, XMC.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Có kế hoạch tổ chức các hoạt động hỗ trợ giáo dục trong năm học. Có kế hoạch phân công và huy động lực lượng giáo viên, nhân viên tham gia các hoạt động giáo dục. Hàng tháng rà soát biện pháp tăng cường các hoạt động giáo dục.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đủ điều kiện được chuyển lớp chiếm trên 95%	Đủ điều kiện được chuyển lớp chiếm trên 95%	Đủ điều kiện được chuyển lớp chiếm trên 95%	Đủ điều kiện được chuyển lớp chiếm trên 95%	Đủ điều kiện được công nhận HTCTTH đạt 100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học lớp 2	Học lớp 3	Học lớp 4	Học lớp 5	Học lớp 6 Bậc THCS

Keo Lôm, ngày 31 tháng 5 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị
(Đã kí)



Phạm Thị Liên

(Biểu số 6)

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	490	109	101	88	95	97
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	490	109	101	88	95	97
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	490(4KT)	109(1KT)	101(1KT)	88(1KT)	95	97(2KT)
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	120 (24.7)	33 (30.6)	33 (33.0)	23 (26.4)	22 (23.2)	9 (9.5)
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	232 (75.3)	75 (69.4)	67 (67.0)	64 (73.6)	73 (76.8)	86 (90.5)
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	490(4KT)	109(1KT)	101(1KT)	88(1KT)	95	97(2KT)
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	109 (22.4%)	31 (28.7%)	28 (28.0%)	23 (26.4%)	22 (23.2%)	5 (5.3%)
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	377 (77.6%)	77 (71.3%)	72 (72.0%)	64 (73.6%)	73 (76.8%)	90 (94.7%)
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	490 (100%)	109 (100%)	101 (100%)	88 (100%)	95 (100%)	97 (100%)
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	123 (15,6%)	32 (29.9%)	28 (28.0%)	23 (26.4%)	22 (23.2%)	18 (18.9%)
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

Keo Lôm, ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Thị Liên

(Biểu số 7)

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	17	1,7 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	10	1,7 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	7	1,7 m ² /học sinh
3	Phòng học tạm	0	0 m ² /học sinh
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ	1	1,7 m ² /học sinh
IV	Tổng diện tích đất (m²)	7690.0	15.9 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1100	2.2 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	576	1,2 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	65	2,2 m ² /học sinh
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	40	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	36	1.2 m ² /học sinh
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	0	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	0,6 m ² /học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	109	83 bộ/3lớp
1.2	Khối lớp 2	101	88 bộ/4lớp
1.3	Khối lớp 3	88	88 bộ/3lớp
1.4	Khối lớp 4	95	0 bộ 3/lớp
1.5	Khối lớp 5	97	0 bộ/ 3lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		

2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	2/15
2	Cát xét	0	2/15
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	1/15
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	2/15
5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	1 (36 m ²)
XI	Nhà ăn	1 (90 m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	14 (252 m ²)	363	0,7 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	300m ²		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		2		0,02m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số [41/2010/TT-BGDĐT](#) ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số [27/2011/TT-BYT](#) ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x
XVII	Kết nối internet		x
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Keo Lôm, ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Thị Liên

(Biểu số 8)

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường
tiểu học, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số CBQL, GV và NV	37	0	1	31	4	2	0		15	8	6	31	0	
I	Giáo viên	30			28					12	16	6	22	0	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ														
3	Tin học	1			1						1		1		
4	Âm nhạc	1			1						1	1			
5	Mỹ thuật	1			1						1		1		
6	Thể dục	2			2						2	1	1		
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1			1						1		1		
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1						2		2		
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư											1			
2	Nhân viên kế toán	1					1		1				1		
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1							1		
5	Nhân viên thư viện	1				1							1		
6	Nhân viên TB, TN														
7	Nhân viên CNTT														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người KT														
9	Phục vụ, Bảo vệ														

Keo Lô, ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Thị Liên